

Số: /KH-UBND

Nghi Xuân, ngày tháng 8 năm 2021

KẾ HOẠCH

Tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn huyện Nghi Xuân

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 (Nghị định số 07/2021/NĐ-CP); Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 (Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg); Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025, Kế hoạch số 301/KH-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về Tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; UBND huyện ban hành kế hoạch triển khai thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2022-2025 để phân loại và lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 và các năm tiếp theo, làm cơ sở thực hiện các chính sách giảm nghèo, chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025.

- Xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình (viết tắt là hộ có mức sống trung bình) giai đoạn 2022-2025 làm căn cứ thực hiện các chính sách hỗ trợ bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

2. Yêu cầu

- Việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình phải được thực hiện đúng theo quy định, chặt chẽ từ thôn, tổ dân phố và có sự tham gia giám sát của các ngành, đoàn thể, cộng đồng dân cư; kết quả rà soát phải đảm bảo dân chủ, công khai, khách quan và chính xác.

- Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và kết quả rà soát xác định hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 thuộc địa bàn quản lý.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

A. Rà soát xác định danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

1. Đối tượng rà soát: Hộ nghèo, hộ cận nghèo do UBND cấp xã quản lý tại thời điểm rà soát.

2. Mục đích rà soát: Xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ hộ cận nghèo của địa phương cuối năm 2021 theo tiêu chí cũ để báo cáo UBND tỉnh Hà Tĩnh; đồng thời làm cơ sở đưa vào danh sách rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo tiêu chí mới áp dụng cho giai đoạn 2022-2025.

3. Quy trình rà soát: Thực hiện theo Điều 5, Điều 6 Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 và Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (thực hiện như giai đoạn 2016-2020).

4. Tiến độ thực hiện

UBND cấp xã hoàn thành việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và tổng hợp kết quả theo mẫu số 7.1 ban hành kèm theo Kế hoạch này báo cáo UBND cấp huyện. **Hoàn thành trước ngày 15/9/2021.**

B Tổng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025.

1. Đối tượng rà soát

- Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do UBND cấp xã quản lý tại thời điểm rà soát.

- Hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình tại thời điểm rà soát.

- Hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ gia đình đăng ký xác định hộ có mức sống trung bình.

2. Phương pháp rà soát

Rà soát viên cấp xã sử dụng Phiếu A (Phụ lục II, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH) để nhận dạng nhanh. Nếu hộ gia đình có dưới 04 tiêu chí tại Phiếu A thì đưa vào danh sách hộ gia đình cần rà soát; rà soát viên tiếp tục sử dụng Phiếu B theo Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH để thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

3. Tiêu chí phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo

3.1. Tiêu chí tính điểm

- Về mức thu nhập bình quân đầu người (gọi là điểm A): Khu vực nông thôn 140 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 1.500.000 đồng/người/tháng; Khu vực thành thị, 175 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 2.000.000 đồng/người/tháng.

- Về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (gọi là điểm B): 10 điểm tương đương với 01 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

3.2. Tiêu chí xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Hộ nghèo: Hộ có điểm A \leq 140 điểm và điểm B \geq 30 điểm (*áp dụng đối với hộ ở khu vực nông thôn*) hoặc có điểm A \leq 175 điểm và điểm B \geq 30 điểm (*áp dụng đối với hộ ở khu vực thành thị*);

- Hộ cận nghèo: Hộ có điểm A \leq 140 điểm và điểm B $<$ 30 điểm (*áp dụng đối với hộ ở khu vực nông thôn*) hoặc có điểm A \leq 175 điểm và điểm B $<$ 30 điểm (*áp dụng đối với hộ ở khu vực thành thị*);

4. Quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

Bước 1: Lập danh sách hộ cần rà soát

Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình cấp xã (viết tắt là Ban Chỉ đạo cấp xã) chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, xóm, tổ dân phố (sau đây viết tắt là Trưởng thôn) và rà soát viên cấp xã lập danh sách hộ gia đình cần rà soát theo 02 nhóm sau đây: (1) Hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo tại thời điểm rà soát; (2) Hộ gia đình có giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Bước 2: Tổ chức rà soát, phân loại hộ gia đình

Ban Chỉ đạo cấp xã chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn và rà soát viên sử dụng Phiếu B theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐT BXH, gồm: (1) Mẫu số 3.1. Phiếu B1 - Thông tin chung về hộ gia đình; (2) mẫu số 3.2. Phiếu B2 - Thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản; (3) Mẫu 3.3. Bảng quy ước điểm Phiếu B1; (4) Mẫu số 3.4. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực thành thị; (5) Mẫu số 3.7. Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực Nông thôn Bắc trung bộ và duyên hải miền trung, để thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, tổng hợp và phân loại hộ gia đình.

Bước 3: Tổ chức họp dân để thống nhất kết quả rà soát

- Căn cứ kết quả rà soát, phân loại tại Bước 2, thôn, tổ dân phố tổ chức họp dân với thành phần cuộc họp bao gồm: (1) Đại diện Ban Chỉ đạo cấp xã; (2) Công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã; (3) Trưởng thôn (chủ trì họp); (4) Bí thư Chi bộ; (5) Trưởng ban công tác Mặt trận thôn; (6) Trưởng các tổ chức đoàn thể thôn; (7) Rà soát viên; (8) Đại diện một số hộ gia đình được rà soát.

- Nội dung cuộc họp: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự cuộc họp về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình được rà soát (nội dung cuộc họp chủ yếu tập trung phân tích về danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo). Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50%, thực hiện rà soát lại theo quy định tại khoản 2, điểm a và b khoản 3 Điều 4, Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

- Kết quả cuộc họp được lập biên bản (02 bản), có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân (01 bản lưu ở thôn, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo cấp xã); biên bản được xác lập theo Phụ lục V, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐT BXH.

Bước 4: Niêm yết, thông báo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

- Niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Nhà văn hóa hoặc Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, tổ dân phố và Trụ sở UBND cấp xã; đồng thời thông báo trên Đài truyền thanh cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc.

- Trong thời gian niêm yết kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, nếu trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo cấp xã có trách nhiệm tổ chức phúc tra kết quả rà soát trong thời gian không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại; niêm yết công khai kết quả phúc tra tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở UBND cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc.

- Hết thời hạn niêm yết công khai và phúc tra, Ban Chỉ đạo cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã về danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (sau khi rà soát).

Bước 5: Báo cáo, xin ý kiến của Chủ tịch UBND cấp huyện

- Chủ tịch UBND cấp xã báo cáo bằng văn bản, gửi Chủ tịch UBND cấp huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

- Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch UBND cấp xã, Chủ tịch UBND cấp huyện có ý kiến trả lời bằng văn bản.

Bước 6: Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo

Chủ tịch UBND cấp xã tiếp thu ý kiến của Chủ tịch UBND cấp huyện, quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, danh sách hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, danh sách hộ thoát cận nghèo trên địa bàn theo Mẫu số 02 và cấp Giấy chứng nhận cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg.

5. Tiêu chí và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

5.1. Tiêu chí xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

- Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực nông thôn: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 1.500.000 đồng đến 2.250.000 đồng.

- Hộ gia đình có mức sống trung bình khu vực thành thị: có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

5.2. Quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

Bước 1: Hộ gia đình (Hộ gia đình tham gia bảo hiểm y tế) theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Cư trú làm việc trong các lĩnh vực nông nghiệp, ngư nghiệp, lâm nghiệp và diêm nghiệp có giấy đề nghị xác nhận hộ có mức sống trung bình theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến UBND cấp xã.

Việc xác định thu nhập của hộ có mức sống trung bình thực hiện theo

Phiếu khảo sát, xác định thu nhập của hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH.

Bước 2: Chủ tịch UBND cấp xã chỉ đạo Ban Chỉ đạo cấp xã sử dụng Phụ lục VIII, ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH để tổ chức xác định thu nhập của hộ gia đình; niêm yết, thông báo công khai kết quả tại trụ sở cấp xã trong thời gian 05 ngày làm việc, tổ chức phúc tra trong thời gian 03 ngày làm việc (nếu có khiếu nại) và quyết định công nhận hộ có mức sống trung bình theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bắt đầu rà soát theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg. Trường hợp hộ không có đủ điều kiện theo quy định, Chủ tịch UBND cấp xã trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Tiến độ thực hiện

6.1. Tiến độ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo

a) Đối với Ban chỉ đạo, UBND cấp xã

- Tổ chức rà soát, tổng hợp kết quả sơ bộ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo biểu mẫu số 7.1 ban hành kèm theo Kế hoạch này. **Hoàn thành trước ngày 15/10/2021.**

- Tổng hợp, báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các biểu mẫu 7.1, 7.2, 7.3, 7.4, 7.5, 7.6, 7.7, 7.8, 7.9, 7.10, 7.11, 7.12, 7.13 ban hành theo Kế hoạch này. **Hoàn thành trước 30/10/2021.**

b) Đối với Ban chỉ đạo và UBND cấp huyện:

- Tổng hợp, báo cáo sơ bộ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo biểu mẫu số 7.1 ban hành theo Kế hoạch này. **Hoàn thành trước ngày 10/11/2021.**

- Tổng hợp, báo cáo chính thức kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo biểu mẫu số 7.1, 7.2, 7.3, 7.4, 7.5, 7.6, 7.7, 7.8, 7.9, 7.10, 7.11, 7.12, 7.13 ban hành theo Kế hoạch này. **Hoàn thành trước ngày 15/11/2021.**

6.2. Tiến độ rà soát, xác định hộ có mức sống trung bình

a) Đối với cấp xã: Báo cáo kết quả xác định hộ có mức sống trung bình theo mẫu số 7.12 ban hành kèm theo Kế hoạch này. **Hoàn thành trước ngày 30/10/2021.**

b) Đối với Ban Chỉ đạo và UBND cấp huyện: Báo cáo kết quả xác định hộ có mức sống trung bình theo biểu mẫu số 7.12 ban hành kèm theo kế hoạch này. **Hoàn thành trước ngày 15/11/2021.**

7. Kinh phí thực hiện

Kinh phí rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình

- Chỉ đạo, đôn đốc các địa phương được phân công phụ trách tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo đúng quy trình và thời gian quy định.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của cấp xã; trong trường hợp thấy kết quả rà soát chưa phù hợp với tình hình thực tế của địa phương hoặc có đơn thư khiếu nại, tố cáo, phản ánh thì báo cáo đề xuất Ban Chỉ đạo huyện để kịp thời xử lý khắc phục.

- Tham gia thẩm định kết quả rà soát của địa phương được phân công phụ trách chỉ đạo và thực hiện công tác báo cáo theo quy định; chịu trách nhiệm về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại địa bàn được phân công phụ trách.

2. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát của Ban Chỉ đạo đối với các xã, thị trấn về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình.

- Tập huấn, hướng dẫn cho đội ngũ cán bộ cấp huyện, cấp xã về nghiệp vụ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo. Phối hợp với xã, thị trấn cập nhật kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có thu nhập trung bình vào phần mềm để theo dõi, quản lý.

- Tham mưu UBND huyện bố trí kinh phí tổ chức thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình và kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo.

- Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình trình UBND huyện phê duyệt và báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

3. Chi cục Thống kê

- Phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, rà soát cho cấp xã;

- Cung cấp số liệu tổng số hộ dân cư trên địa bàn thôn, tổ dân phố, xã, thị trấn để làm căn cứ tính toán tỷ lệ hộ nghèo đảm bảo khách quan, chính xác.

4. Phòng Tài chính - Kế hoạch

Phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu UBND huyện bố trí kinh phí để phục vụ công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 trên địa bàn huyện.

5. Phòng Văn hóa - Thông tin

Phối hợp với Phòng Lao động - TB&XH tổ chức các hoạt động tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu, quy trình thực hiện việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều và quy trình xác định hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh: Phối hợp tổ chức tuyên truyền và tăng cường công tác giám sát, phản biện

xã hội đối với việc thực hiện Kế hoạch đồng thời thực hiện công tác chỉ đạo rà soát tại các địa phương được phân công phụ trách.

7. UBND các xã, thị trấn

- Ban hành kế hoạch của cấp xã về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có thu nhập trung bình trên địa bàn giai đoạn 2022-2025;

- Thành lập Ban Chỉ đạo cấp xã do Chủ tịch UBND cấp xã làm Trưởng ban; Chủ tịch Ủy ban MTTQ cấp xã làm Phó Trưởng ban; Thành viên Ban Chỉ đạo là cán bộ, công chức thuộc UBND cấp xã và đại diện các tổ chức đoàn thể, Trưởng thôn trên địa bàn xã (Công chức Lao động – Thương binh và Xã hội làm ủy viên thường trực).

- Điều động lực lượng rà soát viên cấp xã để thực hiện việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình trên địa bàn theo đúng quy định;

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho rà soát viên cấp xã nghiệp vụ điều tra, rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức thu nhập trung bình trên địa bàn giai đoạn 2022 - 2025.

- Tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg; cập nhật danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình vào phần mềm để theo dõi, quản lý và thực hiện các chính sách hỗ trợ.

- Bố trí kinh phí ngân sách cấp xã để điều tra, rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức thu nhập trung bình trên địa bàn năm 2021.

Trên đây là Kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn huyện Nghi Xuân; UBND huyện yêu cầu các phòng ban, ngành, đoàn thể, UBND các xã, thị trấn nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Sở Lao động - TB&XH;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Ban thường trực UBMTTQ huyện;
- Ban chỉ đạo chương trình MTQG huyện;
- Thành viên Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện;
- Các ban, ngành đoàn thể cấp huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT, LĐT BXH./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Việt Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ (THỊ TRẤN).....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG MẪU, BIỂU TỔNG HỢP CẤP XÃ
(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND
ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Nội dung
1	Mẫu số 7.1. Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (sơ bộ; chính thức)
2	Mẫu số 7.2. Tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm
3	Mẫu số 7.3. Tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo trong năm
4	Mẫu số 7.4. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo
5	Mẫu số 7.5. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo
6	Mẫu số 7.6. Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo
7	Mẫu số 7.7. Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo
8	Mẫu số 7.8. Phân tích hộ nghèo theo các nhóm đối tượng
9	Mẫu số 7.9. Phân tích hộ nghèo theo các nhóm dân tộc
10	Mẫu số 7.10. Phân tích hộ nghèo theo các nguyên nhân nghèo
11	Mẫu số 7.11. Tổng hợp chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo
12	Mẫu số 7.12. Tổng hợp kết quả xã định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình
13	Mẫu 7.13. Danh sách hộ, khẩu nghèo/cận nghèo

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ (THỊ TRẤN).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 7.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Năm rà soát:

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (sơ bộ/chính thức)					
				Tổng số hộ nghèo			Tổng số hộ cận nghèo		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Số khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3		4	5		6
I	Khu vực thành thị								
1	Phường...								
2									
3	...								
II	Khu vực nông thôn								
1	Xã ...								
2									
3								
	Tổng cộng (I + II)								

Người tổng hợp

.....ngày tháng năm
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ (THỊ TRẤN).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 7.2. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Diễn biến tăng số hộ nghèo			Tổng số hộ nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	
				Số hộ thoát nghèo			Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm			Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Khu vực thành thị	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Phường /thị trấn ...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2		Hộ									
		Nhân khẩu									
II	Khu vực nông thôn	Hộ									
		Nhân khẩu									
1	Xã...	Hộ									
		Nhân khẩu									
2		Hộ									
		Nhân khẩu									
III	Tổng cộng I + II	Hộ									
		Nhân khẩu									

Người tổng hợp

.....ngày tháng năm

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ (THỊ TRẤN).....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số 7.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo			Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết di, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		
							Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
I	Khu vực thành thị	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Phường/thị trấn ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2		Hộ								
		Nhân khẩu								
II	Khu vực nông thôn	Hộ								
		Nhân khẩu								
1	Xã ...	Hộ								
		Nhân khẩu								
2		Hộ								
		Nhân khẩu								
III	Tổng cộng I + II	Hộ								
		Nhân khẩu								

Người tổng hợp

.....ngày tháng năm
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ (THỊ TRẤN).....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số 7.4. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Phường/thị trấn ...													
2	...													
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã ...													
2	...													
III	Tổng cộng I + II													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Người tổng hợp

.....ngày tháng năm
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ (THỊ TRẤN).....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số 7.5. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Phường/thị trấn....													
2	...													
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã...													
2	...													
III	Tổng cộng I + II													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Người tổng hợp

.....ngày tháng năm
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ (THỊ TRẤN).....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số 7.6. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Phường/thị trấn....													
2	...													
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã ...													
2	...													
III	Tổng cộng I + II													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Người tổng hợp

.....ngày tháng năm

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ (THỊ TRẤN).....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số 7.7. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Khu vực thành thị													
1	Phường/thị trấn ...													
2	...													
II	Khu vực nông thôn													
1	Xã ...													
2	...													
III	Tổng cộng I + II													

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Người tổng hợp

.....ngày tháng năm
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ (THỊ TRẤN).....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số

7.8. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ (Hộ, nhân khẩu)	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ	Hộ nghèo dân tộc thiểu số ¹	Tỷ lệ	Hộ nghèo không có khả năng lao động ²	Tỷ lệ	Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng ³	Tỷ lệ
A	B		1	2	3	4	5	6=5/3	7	8=7/3	9	10=9/3
I	Khu vực thành thị	Hộ										
		Nhân khẩu										
1	Phường/thị trấn...	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	...	Hộ										
		Nhân khẩu										
II	Khu vực nông thôn	Hộ										
		Nhân khẩu										
1	Xã ...	Hộ										
		Nhân khẩu										
2	...	Hộ										
		Nhân khẩu										
III	Tổng cộng (I + II)	Hộ										
		Nhân khẩu										

Người tổng hợp

.....ngày tháng năm
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

¹ Hộ nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

² Hộ nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

³ Hộ nghèo có đối tượng người có công với cách mạng là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách mạng đang hưởng chính sách trợ cấp ưu đãi hằng tháng.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ (THỊ TRẤN).....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số 7.9. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NHÓM DÂN TỘC

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo theo các nhóm dân tộc							
				Kinh	Lào	Mường	Chứt	Thái
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	...
I	Khu vực thành thị										
1	Phường/thị trấn ...										
2	...										
II	Khu vực nông thôn										
1	Xã ...										
2	...										
III	Tổng cộng (I + II)										
1	Huyện A ...										
2	Huyện B ...										
3										

Người tổng hợp

.....ngày tháng năm
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ (THỊ TRẤN).....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Mẫu số 7.10. PHÂN TÍCH HỘ NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Nguyên nhân nghèo							
			Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị									
1	Phường/thị trấn...									
2	...									
II	Khu vực nông thôn									
1	Xã ...									
2	...									
III	Tổng cộng (I + II)									

Người tổng hợp

.....ngày tháng năm
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ (THỊ TRẤN).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 7.11. TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

TT	Khu vực/ Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>	<i>Trẻ</i>
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xã/phường/thị trấn ...								
2	...								
	Tổng cộng								

Người tổng hợp

.....ngày tháng năm
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ (THỊ TRẤN).....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Mẫu số 7.12. TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP,
LÂM NGHIỆP, NGƯ NGHIỆP VÀ DIÊM NGHIỆP CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH**

Năm:.....

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3		4
I	Khu vực thành thị					
1	Phường/thị trấn...					
2	...					
II	Khu vực nông thôn					
1	Xã ...					
2	...					
	Tổng cộng (I + II)					

Người tổng hợp

.....ngày tháng năm
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ (THỊ TRẤN).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 7.13. DANH SÁCH HỘ, KHẨU NGHÈO/ CẬN NGHÈO

Năm rà soát:...

TT hộ	TT khẩu	Họ và tên	Dân tộc	Giới tính (Nam, Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh			Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ ghi mã 1; Vợ/chồng/chủ hộ ghi mã 2; Con ghi mã 3; Bố/mẹ ghi mã 4; Khác ghi mã 5).	Địa chỉ (ghi theo thứ tự thôn/tổ)
					Ngày	Tháng	Năm		
1	1	Nguyễn Văn A							
	2	Nguyễn Thị B							
	3	Nguyễn Văn C							
2								
		Tổng cộng							

Người lập

.....ngày tháng năm
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

